

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số Chuyển đổi số (DTI) của tỉnh

Theo kết quả công bố Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) của các tỉnh, thành phố năm 2024, tỉnh Gia Lai xếp hạng 31/34 tỉnh, thành phố trên cả nước với 03 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, gồm 08 chỉ số chính với 47 chỉ số thành phần. Nguyên nhân chỉ số đạt điểm thấp tập trung ở các nhóm: **(1) Nhóm hạ tầng số:** Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang còn thấp, tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu còn thấp, chưa có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp. **(2) Nhóm nhân lực số:** Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số còn thấp, số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân chưa đạt trên 5%, số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số. **(3) Nhóm an toàn thông tin mạng:** Các hệ thống thông tin chưa triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt, chưa được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung; tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hằng năm chưa đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định. **(4) Nhóm chính quyền số:** Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định, tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình chưa cao. **(5) Nhóm kinh tế số:** Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1.000 dân chưa đạt 50%, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử chưa đạt 80%, số lượng tên miền .vn trên tổng số doanh nghiệp còn thấp. **(6) Nhóm xã hội:** Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử còn thấp, tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân chưa đạt 50%, tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông.

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ và nội dung dự thảo Quyết định phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”¹;

¹ Bộ Khoa học và Công nghệ đang lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương tại Văn bản số 3530/CĐSQG-DVS ngày 17/12/2025.

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 010/TTr-SKHCN ngày 13/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số chuyển đổi số (DTI) của tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của tỉnh; giúp các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh xác định được các điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của tỉnh; góp phần thực hiện, hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030.

- Phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương chủ trì, phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chuyển đổi số, nâng cao các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

- Duy trì các nhóm tiêu chí đã đạt điểm số cao; phân công rõ việc, rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ đề ra nhằm đảm bảo cải thiện, nâng cao các nhóm tiêu chí đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách các chỉ số chính/chỉ số thành phần có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

Phân đầu đưa thứ hạng chỉ số DTI của tỉnh Gia Lai vào nhóm 20 địa phương dẫn đầu cả nước năm 2025 và vào nhóm 15 năm 2026.

Số TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm năm 2024	Điểm tối đa theo Quyết định số 5405/QĐ-BKHCN	Điểm tối đa theo dự thảo mới Bộ KHCN (đã lấy ý kiến)	Mục tiêu đạt được
1	Hạ tầng và Nhân lực số			200	194
1.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s			20	20/20

Số TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm năm 2024	Điểm tối đa theo Quyết định số 5405/QĐ-BKHCN	Điểm tối đa theo dự thảo mới Bộ KHCN (đã lấy ý kiến)	Mục tiêu đạt được
1.2	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số			20	20/20
1.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	15	30	20	16/20
1.4	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	15,75	30	20	20/30
1.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	21,43	30	80	80/80
1.6	Mức độ ứng dụng AI	12,5	20	40	40/40
2	Nhân lực số			100	96
2.1	Sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	10	30	30/30
2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	15	30	30	30/30
2.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10,68	20	20	20/20
2.4	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	3,46	10	20	16/20
3	An toàn thông tin mạng			100	100
3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	20	50	50/50
3.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	6,25	10	50	50/50
4	Hoạt động chính quyền số			200	200
4.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	20	20	20/20
4.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc	12,5	20	20	20/20

Số TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm năm 2024	Điểm tối đa theo Quyết định số 5405/QĐ-BKHCN	Điểm tối đa theo dự thảo mới Bộ KHCN (đã lấy ý kiến)	Mục tiêu đạt được
	gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh, thành phố				
4.3	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	10	10	50	50/50
4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	20	50	50/50
4.5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	9,49	10	40	40/40
4.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	21,32	30	20	20/20
5	Hoạt động kinh tế số	63,99	150	200	152
5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	25,96	50	50	27/50
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	18,04	30	50	50/50
5.3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ			50	50/50
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	0	20	50	25/50
6	Hoạt động xã hội số	71,22	150	200	180
6.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	38,21	50	40	40/50
6.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác			40	40/40
6.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	6,39	50	40	20/50
6.4	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử			40	40/40

Số TT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm năm 2024	Điểm tối đa theo Quyết định số 5405/QĐ-BKHCN	Điểm tối đa theo dự thảo mới Bộ KHCN (đã lấy ý kiến)	Mục tiêu đạt được
6.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	26,63	50	40	30/50
	Tổng điểm			1000	912

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về hạ tầng và nền tảng số

- Đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.

- Đảm bảo 100% số lượng người dân được phủ sóng 5G; các doanh nghiệp viễn thông thực hiện các giải pháp để nâng cao tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân.

- Đảm bảo 100% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.

- Triển khai Trung tâm dữ liệu tỉnh phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây. Các hệ thống thông tin hiện có của toàn bộ các cơ quan nhà nước được đánh giá, phân loại và triển khai trên môi trường hạ tầng điện toán đám mây nếu đủ điều kiện. Các ứng dụng, dịch vụ phục vụ các cơ quan nhà nước và toàn xã hội được phát triển, triển khai trên môi trường điện toán đám mây.

- Tiếp tục triển khai các nền tảng số dùng chung như: (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; (2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh; (3) Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh; (4) Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh; (5) Nền tảng AI cấp tỉnh (Các Trợ lý ảo hỗ trợ CCVC thực thi công vụ, Trợ lý ảo khác); (6) Kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.

- Tiếp tục ứng dụng AI trong hoạt động chuyên môn, xử lý công việc, phục vụ người dân, doanh nghiệp và các ứng dụng AI khác.

2. Về nhân lực số

- Các sở, ban, ngành, xã có phân công bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

- Đảm bảo tỷ lệ 10% công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số trên toàn tỉnh.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho công chức,

viên chức.

- Triển khai phổ cập kỹ năng số cơ bản cho người dân gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp.

3. Về an toàn thông tin mạng

- Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, đảm bảo các hệ thống thông tin đều được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cho các hệ thống thông tin.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước đầy đủ các nội dung theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

4. Về hoạt động chính quyền số

- Duy trì, nâng cấp Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT và thực hiện chuyển đổi sang IPv6, cụ thể:

+ Cổng thông tin điện tử của tỉnh có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC.

+ Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC.

+ Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần.

+ Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc.

- Đưa các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) vào sử dụng chính thức tại tỉnh.

- Nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.

- Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chính quyền số trong tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt tối thiểu 01%.

7. Về hoạt động kinh tế số

- Nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP, đảm bảo đạt tối thiểu 30% GRDP của tỉnh (đồng thời thực hiện nâng cao tỷ lệ theo lộ trình, mục tiêu thực hiện chuyển đổi số của tỉnh).

- Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn tỉnh (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng).

- Nâng cao thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ.
- Thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sử dụng hợp đồng điện tử.

8. Về hoạt động xã hội số

- Phổ cập danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh. Cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên cho người dân từ 14 tuổi trở lên để sử dụng cho các giao dịch điện tử.
- Đảm bảo tỷ lệ trên 95% dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác.
- Nâng cao số lượng dân số từ 14 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.
- Đảm bảo tỷ lệ trên 95% dân số có Sổ sức khỏe điện tử.
- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn tỉnh.

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì hoặc phối hợp thực hiện gồm: các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Công an tỉnh; Thuế tỉnh; Thống kê tỉnh; Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai; Ủy ban nhân dân các xã, phường; Bưu điện tỉnh; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng hạng các chỉ số DTI cấp tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch này.
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tự đánh giá, chấm điểm chỉ số DTI của tỉnh trong năm 2025 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; trên cơ sở kết quả đánh giá, tổng hợp, phân tích và đề xuất các giải pháp cụ thể để khắc phục ngay trong tháng 02 năm 2026.
- Định kỳ 06 tháng và hằng năm (trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo), tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá kết quả các tiêu chí của bộ chỉ số DTI của tỉnh, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, chỉ đạo theo quy định.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Công an tỉnh; Thuế tỉnh; Thống kê tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình Gia Lai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Bưu điện tỉnh Gia Lai; Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này, chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai các giải pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được giao cho đơn vị theo dõi, thực hiện.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc báo cáo, đánh giá, giải trình bổ sung kết quả đánh giá các chỉ số thành phần do đơn vị phụ trách theo dõi. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về mục tiêu và các chỉ số chính/chỉ số thành phần được giao.

- Xây dựng và duy trì hoạt động các chuyên trang/chuyên mục về chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, phát thanh - truyền hình, trang thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh cơ sở...).

Trên đây là Kế hoạch nâng cao chỉ số chuyển đổi số của tỉnh Gia Lai. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh nội dung cần điều chỉnh, bổ sung; các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động đề xuất gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./. 

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
 - Công an tỉnh;
 - Thuế tỉnh;
 - Thống kê tỉnh;
 - Báo và PTTH Gia Lai;
 - UBND các xã, phường;
 - Các DN viễn thông trên địa bàn tỉnh;
 - Bưu điện tỉnh;
 - CVP, PVP VX;
 - Trung tâm PVHCC;
 - Lưu: VT, V1, V9.
- 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG THEO DỐI, THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Hạ tầng và nền tảng số		200			
1.1	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s	100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s a=Số lượng người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s; b= Tổng số người sử dụng truy nhập băng rộng cố định; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông	Thường xuyên
1.2	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	100% người dân được phủ sóng 5G a=Số lượng người dân được phủ sóng 5G; b= Tổng số người của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ/99%*Điểm tối đa	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông	Thường xuyên
1.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Trên 80% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang a=Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet; b= Tổng số hộ gia đình của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= Điểm tối đa * tỷ lệ	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp viễn thông	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
1.4	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Duy trì, nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; 100% các hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu Điểm=Mục 1 + Mục 2, trong đó: 1. Thực hiện tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước sang môi trường hạ tầng điện toán đám mây; tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành theo các quy định pháp luật: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. Kết quả: Các hệ thống thông tin hiện có của toàn bộ các cơ quan nhà nước được đánh giá, phân loại và triển khai trên môi trường hạ tầng điện toán đám mây nếu đủ điều kiện. Yêu cầu các địa phương có Báo cáo tổng hợp, phân tích và đánh giá kết quả đạt được theo từng năm. 2. Phát triển, triển khai, quản lý và vận hành các ứng dụng, dịch vụ trên môi trường điện toán đám mây để phục vụ các cơ quan nhà nước và toàn xã hội: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$. Kết quả: Các ứng dụng, dịch vụ phục vụ các cơ quan nhà nước và toàn xã hội được phát triển, triển khai trên môi trường điện toán đám mây.	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ; Các doanh nghiệp công nghệ số	Thường xuyên
1.5	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	Xây dựng, đưa vào sử dụng đầy đủ các nền tảng số dùng chung theo yêu cầu của Bộ KH&CN - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai/sử dụng tại tỉnh/TP; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu;	80	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		- Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; (2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh; (3) Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh; (4) Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh (NQ 71); (5) Nền tảng AI cấp bộ (ví dụ: Các Trợ lý ảo hỗ trợ CCVC thực thi công vụ, Trợ lý ảo khác). (6) Kho dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.				
1.6	Mức độ ứng dụng AI	Triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ CBCCVC, phục vụ người dân, doanh nghiệp và các ứng dụng AI nâng cao khác Điểm=Mục 1+Mục 2+Mục 3, trong đó: 1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 *Điểm tối đa. 3. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 *Điểm tối đa	40	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành	Thường xuyên
2	Nhân lực số		100			
2.1	Sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	Các sở, ban, ngành, xã, phường thành lập hoặc giao bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; a= Số lượng sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số Sở, ban, ngành, xã của tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=	30	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		+ Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%				
2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành, xã, phường bố trí công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số, đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 10%. a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm: + Tỷ lệ ≥10%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ <10%: Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	30	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên
2.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho công chức, viên chức a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên
2.4	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	Trên 80 % người dân từ 15 tuổi trở lên được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp) a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b;	20			

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		- Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ				
		Phổ cập kỹ năng số cho 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh		Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên
		Phổ cập kỹ năng số cho 100% cán bộ, công chức cấp xã		Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường	Thường xuyên
		Phổ cập kỹ năng số cho tối thiểu 80% viên chức ngành Y tế và Giáo dục		Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Các cơ sở giáo dục, y tế	Thường xuyên
		Phổ cập kỹ năng số tối thiểu 80% cho người lao động trong doanh nghiệp		Sở Khoa học và Công nghệ	Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Công Thương; Sở Nội vụ	Thường xuyên
		Phổ cập kỹ năng số cho người dân		Sở Khoa học và Công nghệ	Tỉnh đoàn (Tổ Công nghệ số cộng đồng)	Thường xuyên
3	An toàn thông tin, an ninh mạng		100			

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ	Các hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin theo quy định. a=Số lượng HTTT được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	50	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Trong vòng 02 tháng kể từ ngày hoàn thành xây dựng hệ thống
3.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	Các hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm a=Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ; b=Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	50	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Thường xuyên
4	Hoạt động chính quyền số		200			
4.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau: - Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC - Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần - Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023. Điểm=Mục 1+Mục 2+ Mục 3+Mục 4, trong đó:	20	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: 1/4 *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trỏ đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 1/4 *Điểm tối đa.				
4.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	Đảm bảo đạt 100% dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh $a =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; $b =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành	Thường xuyên
4.3	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tăng cường sử dụng DVCTT $a =$ Số lượng người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT (nộp hồ sơ trực tuyến thành công) trong năm; $b =$ Tổng số người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, TTHC (nộp hồ sơ trực tuyến và không trực tuyến) trong năm; - Tỷ lệ = b/a - Điểm =	50	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa				
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Duy trì số lượng hồ sơ nộp trực tuyến toàn trình đạt tối thiểu 80% trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của tỉnh; b= Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ $= b/a$ - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	50	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên
4.5	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp a= Tổng số người dân có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; c= Tổng số doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d= Số lượng doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến. - Điểm= Giai đoạn 2025-2027: + Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95%*Điểm tối đa.	40	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		Giai đoạn 2028-2030: + Tỷ lệ $\geq 99\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 99\%$: Tỷ lệ/99%*Điểm tối đa.				
4.6	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Đảm bảo tỷ lệ chi cho chính quyền số đạt tối thiểu 1% trên tổng chi Ngân sách nhà nước a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$; Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số của tỉnh/TP là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chính quyền số của các cơ quan nhà nước	20	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Hàng năm
5	Hoạt động kinh tế số		200			
5.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng)/ Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng) đạt tối thiểu 30% a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 30\%$: Tỷ lệ/30%*Điểm tối đa.	50	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; Sở Công Thương	Hàng năm

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo/tổng dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người) đạt 100%. a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 1: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 1: Tỷ lệ * Điểm tối đa	50	Sở Tài chính	Sở Công Thương; Ban Quản Khu kinh tế tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm
5.3	Tỷ trọng thương mại điện tử tổng mức bán lẻ trong	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt tối thiểu 20% a = Tổng doanh thu từ thương mại điện tử (tỷ đồng) b = Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng) Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 20%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 20%: Tỷ lệ / 20% * Điểm tối đa	50	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Sở Công Thương; Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hàng năm
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn tỉnh đạt 10%. a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	50	Sở Công Thương, Thuế tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
6	Hoạt động xã hội số		200			
6.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	Đảm bảo 100% dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ =a/b; - Điểm: + Tỷ lệ *Điểm tối đa	40	Công an tỉnh	UBND xã, phường	Thường xuyên
6.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	Đảm bảo 100% dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác a= Số người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Dân số trung bình từ 15 tuổi trở lên của năm báo cáo - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ $\geq 95\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 95\%$: điểm = Điểm tối đa/95% * tỷ lệ	40	Ngân hàng nhà nước khu vực 11	UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
6.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên được cấp chứng thư số cá nhân đạt tối thiểu 70%. a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ≥70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	40	Tỉnh đoàn; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; Các doanh nghiệp cung cấp chữ ký số	Thường xuyên
6.4	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	Đảm bảo 95% người dân có Sổ sức khỏe điện tử a= Số người có Sổ sức khỏe điện tử b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ≥95%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<95%: Tỷ lệ/95%*Điểm tối đa.	40	Sở Y tế	Các sở, ban ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên
6.5	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn người dân các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông, đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 80% a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm:	40	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên

STT	Chỉ số chính/chỉ số thành phần đề xuất	Cách xác định và tính điểm (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện
		+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.				